



**TẬP HUẤN**

**ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC  
THEO THÔNG TƯ SỐ 12/2017/TT-BGDĐT**

**Đà Nẵng 11/9/2018**

**PHÂN TÍCH BỘ TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ  
CẤP CƠ SỞ GIÁO DỤC  
Nhóm “Kết Quả”**

**TS. Nguyễn Quốc Chính, VNU-HCM CEA**

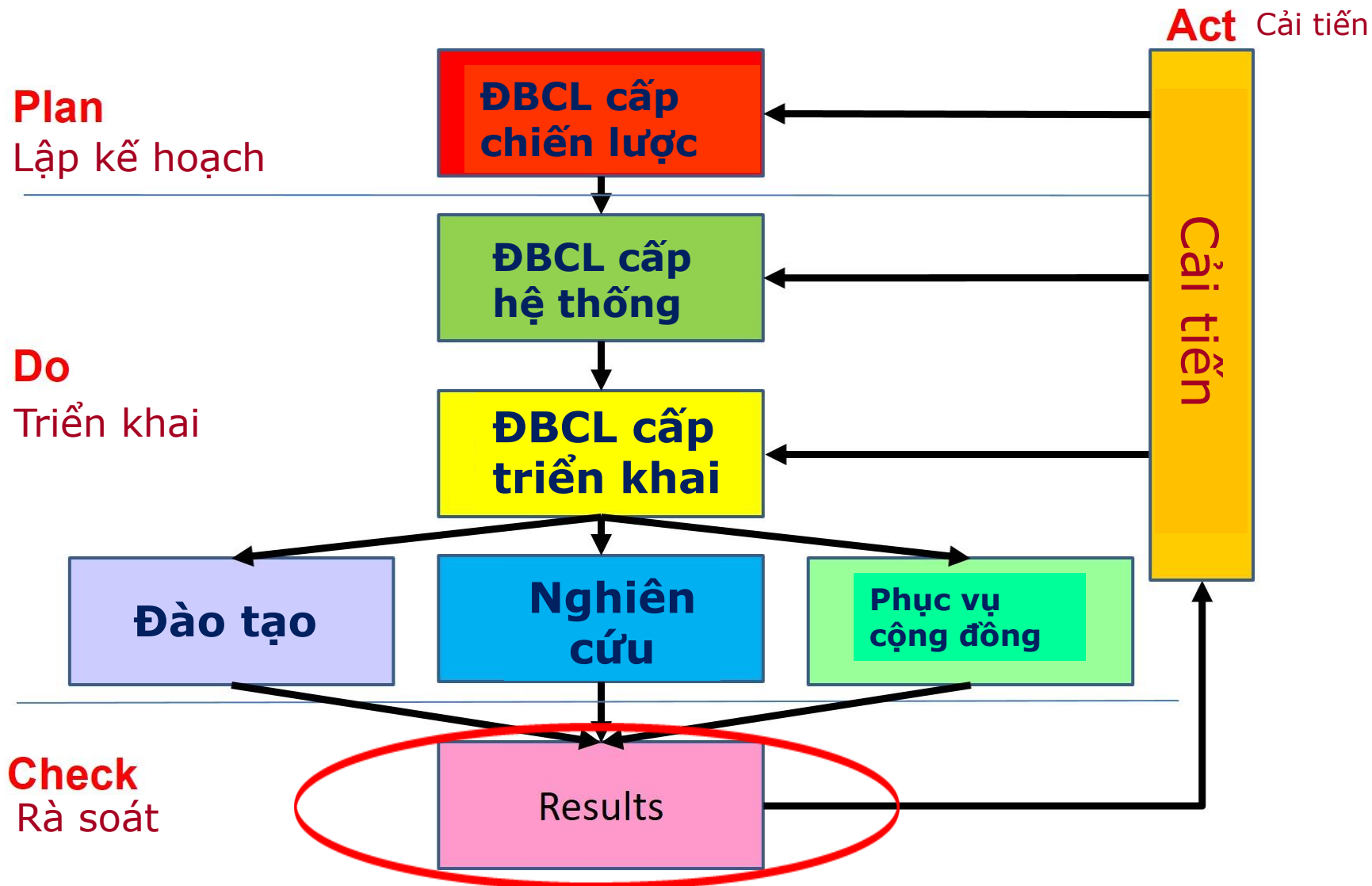
**Đà Nẵng, 11/9/2018**



## Nhóm tiêu chuẩn về kết quả

---

<b>Số tiêu chuẩn</b>	<b>Tên tiêu chuẩn</b>	<b>Số tiêu chí</b>
22	Kết quả đào tạo	4
23	Kết quả nghiên cứu khoa học	6
24	Kết quả phục vụ cộng đồng	4
25	Kết quả tài chính và thị trường	2
<b>Tổng cộng</b>		<b>16</b>



## 22. Kết quả đào tạo

---

<b>22</b>	<b>Kết quả đào tạo</b>
22.1	<b>Tỷ lệ người học</b> đạt và <b>tỷ lệ thôi học</b> của tất cả các chương trình đào tạo, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.
22.2	<b>Thời gian tốt nghiệp trung bình</b> cho tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.
22.3	<b>Khả năng có việc làm</b> của người học tốt nghiệp của tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.
22.4	<b>Mức độ hài lòng của các bên liên quan</b> về chất lượng của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

## 23. Kết quả nghiên cứu khoa học

23	<b>Kết quả nghiên cứu khoa học</b>
23.1	Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.
23.2	Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.
23.3	Loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các chỉ số trích dẫn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.
23.4	Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.
23.5	Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.
23.6	Kết quả nghiên cứu và sáng tạo, bao gồm việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các cơ sở khởi nghiệp, v.v. được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

## 24. Kết quả phục vụ cộng đồng

24	Kết quả phục vụ cộng đồng
24.1	Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.
24.2	Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.
24.3	Tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.
24.4	Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

## 25. Kết quả tài chính và thị trường

25	Kết quả tài chính và thị trường
25.1	Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến
25.2	Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.





# Tính chất của nhóm “Kết quả”

---

- Gồm các chỉ báo hoạt động (Performance Indicator)
- Giúp kiểm tra “Sức khỏe” của CSGD (tương tự như các chỉ số sức khỏe của người: Nhịp tim, chỉ số máu...)
- Việc xác định và phân tích thường xuyên các chỉ báo giúp CSGD sớm phát hiện dấu hiệu bất thường từ đó xác định nguyên nhân để khắc phục.
- **Việc ra quyết định dựa trên số liệu và phân tích giúp nâng cao hiệu quả các hoạt động tại CSGD**



# Từ khóa

---

- **Chỉ báo hoạt động** được:
  - Xác lập,
  - Giám sát
  - Đối sánh
  - Để cải tiến.



# Chỉ báo hoạt động

<b>Nội dung</b>	<b>Chỉ báo chính (KPI)</b>
Xây dựng và triển khai CTĐT	<ul style="list-style-type: none"><li>• Tỷ lệ người học đạt và tỷ lệ thôi học</li><li>• Thời gian tốt nghiệp trung bình</li></ul>
Chất lượng đầu ra CTĐT	<ul style="list-style-type: none"><li>• Khả năng có việc làm</li></ul>
Thực hiện NCKH	<ul style="list-style-type: none"><li>• Khối lượng nghiên cứu của GV, NCV, Người học</li><li>• Số lượng các công bố khoa học</li><li>• Số lượng các tài sản trí tuệ</li></ul>
Tài chính NCKH	<ul style="list-style-type: none"><li>• Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu</li></ul>
Tính thực tiễn của NCKH	<ul style="list-style-type: none"><li>• Kết quả ứng dụng của nghiên cứu và sáng tạo</li></ul>
Thực hiện PVCD	<ul style="list-style-type: none"><li>• Khối lượng tham gia hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng</li></ul>
Tác động của hoạt động PVCD	<ul style="list-style-type: none"><li>• Tác động xã hội, kết quả của hoạt động</li><li>• Tác động với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên</li></ul>
Kết quả tài chính	<ul style="list-style-type: none"><li>• Kết quả và các chỉ số tài chính</li></ul>
Kết quả thị trường	<ul style="list-style-type: none"><li>• Kết quả và các chỉ số thị trường</li></ul>
Sự hài lòng của các bên liên quan	<ul style="list-style-type: none"><li>• Chất lượng người học</li><li>• Chất lượng PVCD</li></ul>



# Các việc cần làm

Từ khóa	Ý nghĩa
<b>Xác lập</b>	<ul style="list-style-type: none"><li>• <b>Nêu rõ định nghĩa, cách đo các chỉ báo</b></li><li>• <b>Có ban hành quy định, quy trình</b></li></ul>
<b>Giám sát</b>	<ul style="list-style-type: none"><li>• <b>Các chỉ báo được định kỳ xác định, tổng hợp, phân tích, báo cáo</b></li><li>• <b>Có bộ phận chuyên trách thực hiện</b></li><li>• <b>Có các Cơ sở dữ liệu phục vụ việc ra quyết định</b></li></ul>
<b>Đôi sánh</b>	<ul style="list-style-type: none"><li>• <b>Các chỉ báo được so sánh bên trong và bên ngoài</b></li></ul>
<b>Cải tiến</b>	<ul style="list-style-type: none"><li>• <b>Căn cứ trên kết quả phân tích các chỉ báo, các nguyên nhân của các hạn chế được xác định, các hoạt động điều chỉnh, cải tiến được thực hiện.</b> <b>(Thể hiện trong phần tự đánh giá của từng tiêu chuẩn trong nhóm Chiến lược, hệ thống, chức năng)</b></li></ul>

- Một số chỉ báo “dễ đo”, “có sẵn”
  - Số liệu mang tính học vụ;
  - số lượng NCKH;
  - Số hoạt động sinh viên;
  - Số liệu thu chi tài chính...
- Một số chỉ số “khó đo”, “không có sẵn”
  - Mức độ hài lòng;
  - Tác động...

## □ Minh chứng sơ cấp

- Quy định, quy trình
- Số liệu thu nhập định kỳ, báo cáo định kỳ
- Sản phẩm NCKH, PVCD

## □ Minh chứng thứ cấp

- Bảng thống kê
- Bảng tổng hợp, phân tích, đối sánh
- Sơ đồ, đồ thị

(nên trình bày một số nội dung chính và đặc thù trong phần viết chính, các phần khác trong phần phụ lục)



# Nguyên tắc đánh giá

---

## Quá trình: PDCA

- ❑ **Plan** : xây dựng kế hoạch
- ❑ **Do** : triển khai công tác
- ❑ **Check**: giám sát, đánh giá
- ❑ **Act** : cải tiến

## Kết quả: LeTCI

- ❑ **Level**: Mức độ đạt được kết quả
- ❑ **Trend**: Xu hướng phát triển
- ❑ **Comparisons**: so sánh (trong, ngoài)
- ❑ **Integration**: sự gắn kết với mục tiêu

## 22. Kết quả đào tạo

---

<b>22</b>	<b>Kết quả đào tạo</b>
22.1	<b>Tỷ lệ người học</b> đạt và <b>tỷ lệ thôi học</b> của tất cả các chương trình đào tạo, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.
22.2	<b>Thời gian tốt nghiệp trung bình</b> cho tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.
22.3	<b>Khả năng có việc làm</b> của người học tốt nghiệp của tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.
22.4	<b>Mức độ hài lòng của các bên liên quan</b> về chất lượng của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.





# Ví dụ 1: Tỷ lệ người học đạt và tỷ lệ thi học

---

- Yêu cầu về số liệu
  - Đầy đủ : tất cả các khóa học ( tối thiểu 5 năm của quá trình đánh giá)
  - Chi tiết:
    - Toàn trường
    - Từng Ngành
    - Từng nhóm người học: giới tính/thành phần/vùng miền
  - Phân tích xu hướng
  - Biểu diễn: Bảng, đồ thị

- Yêu cầu về số liệu
  - Đầy đủ : tất cả các khóa học ( tối thiểu 5 năm của quá trình đánh giá)
  - Chi tiết:
    - Toàn trường
    - Từng Ngành
    - Từng nhóm người học: giới tính/thành phần/vùng miền
  - Phân tích xu hướng
  - Biểu diễn: Bảng, đồ thị
- Tính xác thực và độ tin cậy của phép đo
  - Công cụ đo
  - Mẫu đo
  - Tỷ lệ phản hồi

Dữ liệu thu được từ khảo sát cần mang tính đại diện (đảm bảo thu được ý kiến của ít nhất 70% Sv tốt nghiệp, của tất cả các ngành đào tạo). Nếu tỷ lệ khảo sát nhỏ hơn 70% thì cần phải khảo sát lại. Kết quả khảo sát cần thể hiện các thông tin sau:

- ❑ Số liệu về tình hình phản hồi phiếu khảo sát.
- ❑ Số liệu về SV tốt nghiệp từng hình thức đào tạo: chính quy, CT đặc biệt và chương trình không chính quy.
- ❑ Số liệu về SV tốt nghiệp tìm được việc làm
- ❑ Số liệu về SV tốt nghiệp tự khởi nghiệp.
- ❑ Số liệu về người học tốt nghiệp đã có việc làm trước khi nhập học
- ❑ Số liệu về người học tốt nghiệp tiếp tục học các trình độ cao hơn
- ❑ Lương hoặc thu nhập hàng tháng của Sv tốt nghiệp (cả đi làm công và tự khởi nghiệp)

## Calculation method

$$\frac{\text{The number of graduates with bachelor degrees who have jobs with in 1 year}}{\text{The total number of graduates who filled out the survey}} \times 100$$

**Note:** Exclude graduates who have had jobs or owned a business prior to their admission, those who have studied in a graduate school, those who have entered monkhood, and those who have been enlisted in military services.

## Scoring criteria

Use the Rule of Three in arithmetic, 100% equals 5 points.

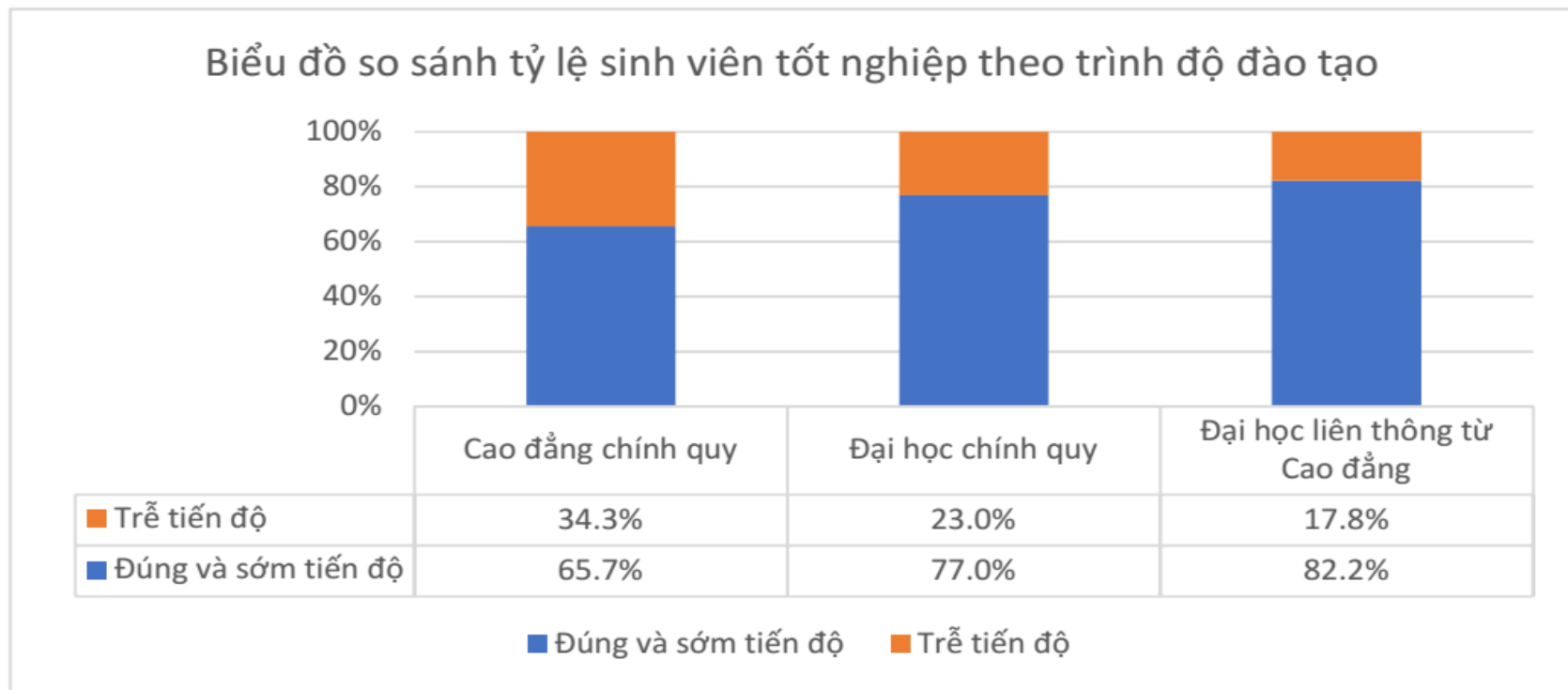
## Data for the assessment

Data from the survey must be representative of the graduates in quantitative (at least 70% of all of the graduates) and qualitative (covering all of the academic fields) aspects. If the survey has been completed by less than 70% of the total graduates, it is necessary to perform a follow-up. The result of the survey must indicate the following information:

1. The number of survey respondents.
2. The total number of graduates who have completed regular, special, and part-time programs.
3. The number of graduates who have jobs.
4. The number of graduates who are self-employed.
5. The number of graduates who have had jobs before their admission.
6. The number of graduates who are studying in graduate schools.
7. The salary or monthly income of graduates who have jobs or are self-employed.

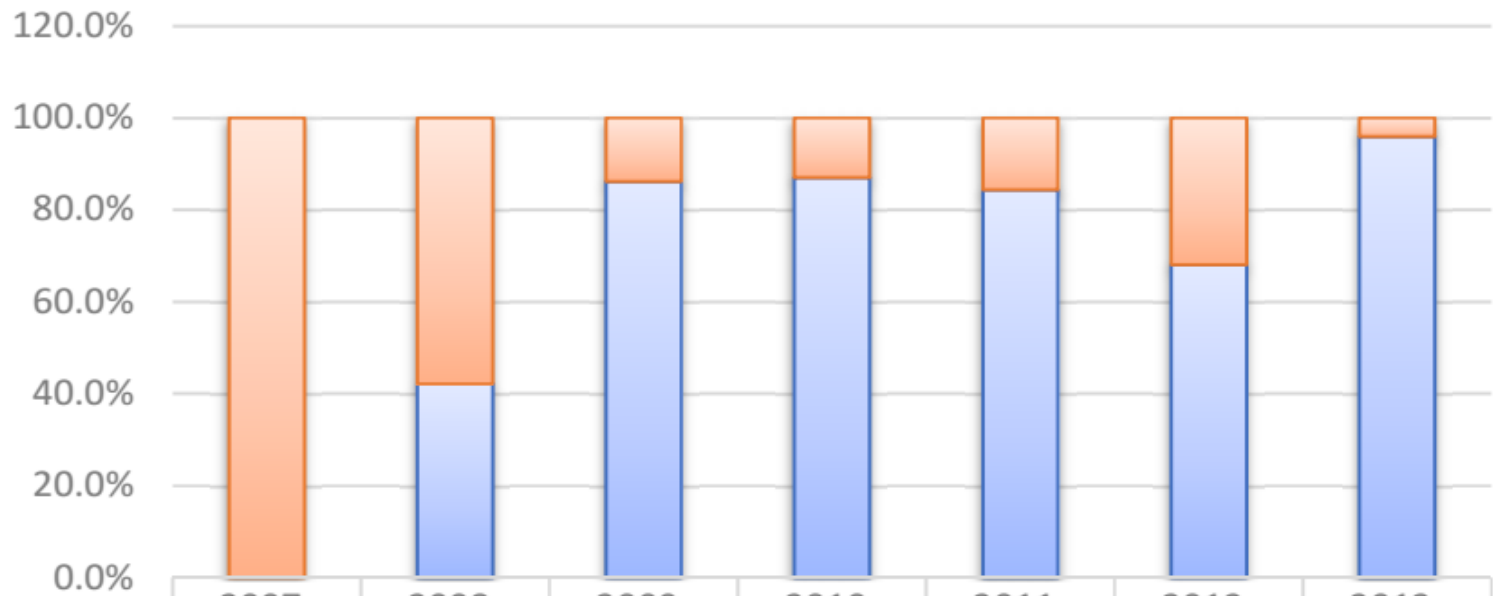
**Bảng 22.1.3. Thống kê tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào qua các năm**

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2013	2014	2015	2016	2017
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	240	310	200	151	114
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	60.2%	68.1%	80.1%	82.6%	84.7%



**Hình 22.1.3. Biểu đồ so sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp theo trình độ đào tạo**

Biểu đồ so sánh tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp  
bậc đại học chính quy



Trễ tiến độ	100.0%	57.8%	13.8%	13.0%	15.7%	31.9%	4.0%
Đúng và sớm tiến độ	0.0%	42.2%	86.2%	87.0%	84.3%	68.1%	96.0%

■ Đúng và sớm tiến độ    
 ■ Trễ tiến độ

## Khả năng tìm việc và mức lương bắt đầu đi làm của SV tốt nghiệp

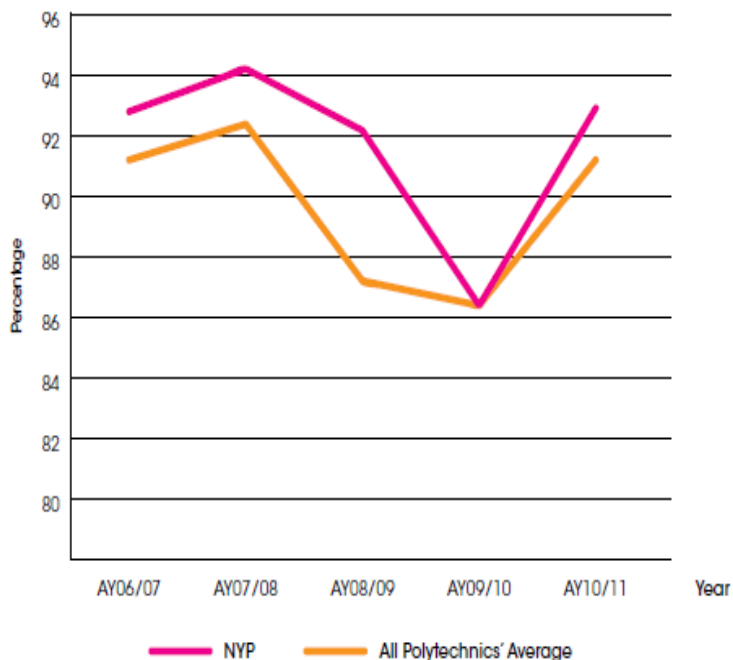


Fig 7.1a Graduate employment rate (within 6 months of graduation)

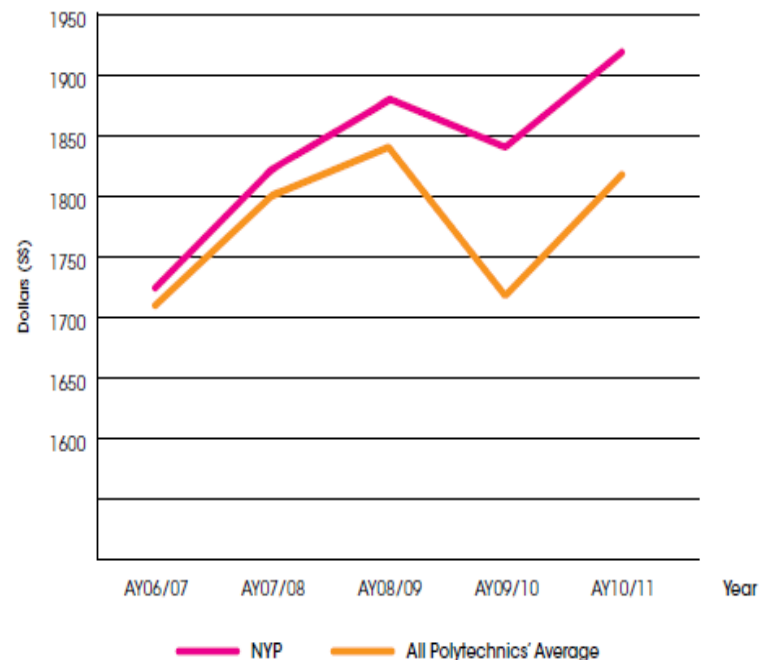


Fig 7.1b Overall mean starting salary of graduates (within 6 months of graduation)

## 23. Kết quả nghiên cứu khoa học

23	<b>Kết quả nghiên cứu khoa học</b>
23.1	Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.
23.2	Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.
23.3	Loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các chỉ số trích dẫn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.
23.4	Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.
23.5	Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.
23.6	Kết quả nghiên cứu và sáng tạo, bao gồm việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các cơ sở khởi nghiệp, v.v. được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.



Hệ số	Chất lượng bài báo/công bố
0.25	Công bố kết quả nghiên cứu dưới bất kỳ hình thức nào
0.50	Công bố kết quả nghiên cứu qua tham luận được đăng trong các hội nghị trong nước
0.75	Công bố kết quả nghiên cứu qua tham luận được đăng trong các hội nghị học thuật quốc tế
1.00	Xuất bản trong các tạp chí học thuật quốc tế

Hệ số	Chất lượng của các NCKH mang tính ứng dụng (sáng chế)
0.125	Kết quả NCKH được áp dụng ở cấp trường/cấp địa phương
0.25	Kết quả NCKH được áp dụng ở cho cấp quốc gia
0.50	Hoạt động NCKH được thực hiện có sự phối hợp với các quốc gia khác
0.75	Kết quả NCKH được áp dụng trong khu vực ASEAN
1.00	Kết quả NCKH được áp dụng ở tất cả các quốc gia

# Loại hình Công bố khoa học của Giảng viên

Hệ số	Chất lượng bài báo nghiên cứu
0.25	Được đăng trong kỷ yếu tài liệu hội thảo trong nước/quốc tế, hoặc các tạp chí học thuật được công nhận
0.50	Được đăng trong các tạp chí học thuật trong nước có tên trong danh sách công nhận của trường
0.75	Được đăng trong tạp chí khoa học quốc tế trong cơ sở dữ liệu SJR (SCImago Journal Rank : <a href="http://www.scimagojr.com">www.scimagojr.com</a> ) ở hạng 3 và 4 tại lĩnh vực liên quan trong những năm gần đây hoặc các tạp chí được công nhận bởi nhà trường
1.00	Được đăng trong tạp chí khoa học quốc tế trong cơ sở dữ liệu SJR (SCImago Journal Rank : <a href="http://www.scimagojr.com">www.scimagojr.com</a> ) ở hạng 1 và 2 tại lĩnh vực liên quan trong những năm gần đây , hoặc các tạp chí khoa học quốc tế có tên trong cơ sở dữ liệu ISI/Scopus

Điểm	Chất lượng của các NCKH mang tính ứng dụng (sáng chế)
0.125	Kết quả NCKH được áp dụng ở cấp trường/cấp địa phương
0.25	Kết quả NCKH được áp dụng ở cho cấp quốc gia
0.50	Hoạt động NCKH được thực hiện có sự phối hợp với các quốc gia khác
0.75	Kết quả NCKH được áp dụng trong khu vực ASEAN
1.00	Kết quả NCKH được áp dụng ở tất cả các quốc gia

**Table 23.3.1 - Academic journal publications**

No	Content	2011	2012	2013	2014	2015	Total 2011-2015
<b>Strategic Plans</b>							
1	International and domestic journal	145	175	205	235	265	1,025
2	International and domestic conference	600*	210	700*	250	800*	2,560
<b>Implementation target</b>							
1	International journal	No quotas set	50	100	200	200	550
2	Domestic journal		200	250	300	300	1,050
3	International conference		139	300	400	400	1,239
4	Domestic conference		177	300	300	300	1,077
<b>Achieved</b>							
1	International journal	52	97	115	219	256	739
	<i>Sci.</i>	25	22	45	69	59	
	<i>SCIE</i>	8	23	33	55	60	
	<i>SSCI</i>	1	1	3	N/A	1	
	<i>In Scopus</i>	N/A	N/A	N/A	N/A	4	
	<i>Lecture Notes</i>	N/A	N/A	N/A	N/A	13	
	<i>Non ISI</i>	18	51	34	95	119	
2	Domestic journal	122	137	252	231	547	1,289
3	International conference	341	250	242	297	487	1,617
4	Domestic conference	321	120	302	106	475	1,324

**Table 2-20. ISI articles and ISI publication rate (ISI/PhD) of VNUHCM & IU**

<b>Year</b>	<b>VNUHCM's no. of ISI articles</b>	<b>VNUHCM's ISI publication rate (ISI/PhD)</b>	<b>IU's no. of ISI articles</b>	<b>IU's ISI publication rate (ISI/PhD)</b>
2011	180	0.24	41	0.6
2012	180	0.20	51	0.6
2013	180	0.21	53	0.6
2014	190	0.22	74	0.8
2015	200	0.24	78	0.8
2020 (planned)	-	0.3	-	0.8

Research Centers	Completed projects		Newly-approved projects		Ongoing projects		TOTAL	
	Number	Project Cost	Number	Project Cost	Number	Project Cost	Number of Projects	Project Cost
		Peso		Peso		Peso		Peso
AKI	2	5,550,115.73	0		9	111,892,649.51	11	117,442,765.24
CBRD	4	1,431,570.00	0		1	100,000.00	5	1,531,570.00
Phernet	0		0		1	976,319.40	1	976,319.40
AdRIC	0		1	2,104,836.00	8	16,167,141.69	9	18,271,977.69
ERDT	3	255,090.64	0		4	387,919.46	7	643,010.10
LIDER	8	20,052,578.96	1	5,482,160.41	2	4,210,049.92	11	29,744,789.29
SDRC	7	7,898,702.63	0		12	36,856,860.03	19	44,755,562.66
CESDR	11	14,526,323.00	0		8	17,243,889.90	19	31,770,212.90
USAID-STRIDE	0		0		2	8,526,889.00	2	8,526,889.00
Phernet	0		0		4	3,048,328.15	4	3,048,328.15

## 24. Kết quả phục vụ cộng đồng

24	Kết quả phục vụ cộng đồng
24.1	Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.
24.2	Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.
24.3	Tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.
24.4	Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.



# Thế nào là kết nối và phục vụ cộng đồng?

- ❑ Trong Đào tạo: các khoá tập huấn ngắn hạn, giảng dạy ở các trường phổ thông, các khoá dạy miễn phí
- ❑ Trong Nghiên cứu khoa học: các hoạt động dịch vụ chuyển giao công nghệ cho các công ty nhỏ và vừa, hỗ trợ các tổ chức phi chính phủ
- ❑ Trong Tư vấn: tư vấn cho chính phủ về các kế hoạch phát triển, Tham gia các hiệp hội nghề nghiệp
- ❑ Hoạt động từ thiện

College	Total No. of Academic/Degree Program	Academic/Degree Program with Service Learning Component (Undergraduate)	Academic Courses with Service Learning Component (Undergraduate)	% of Accomplishment
College of Computer Studies	4	4	4	100%
BAGH- College of Education	8	-	-	-
College of Liberal Arts and ARTS-BUS	101	101 (7 if no TRED2)	16	100%
RVR- College of Business	9	5	9	55%
School of Economics	25	25	1	100%
G. College of Engineering	13	11	6	84%
College of Science	13	2	4	15%
College of Law	1	-	-	-
<b>Total</b>	<b>165 (173)</b>	<b>148</b>	<b>40</b>	<b>89%</b>

Source: A.Y. 2014-2015, DLSU Presidents' Report  
<http://www.dlsu.edu.ph/offices/cosca/who-we-are/cef.asp>



## 25. Kết quả tài chính và thị trường

25	Kết quả tài chính và thị trường
25.1	Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến
25.2	Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.



# Các chỉ số tài chính, thị trường

---

## □ Các chỉ số tài chính:

- tỷ lệ sử dụng kinh phí,
- chi phí trên SV/nhân viên,
- doanh thu trên SV/nhân viên,
- kinh phí đầu tư

## □ Các chỉ số thị trường:

- số lượng SV theo học,
- quy mô tuyển sinh,
- tỷ lệ SV trúng tuyển,
- số lượng CTĐT,
- vị trí xếp hạng,
- tỷ lệ có việc làm của SV tốt nghiệp

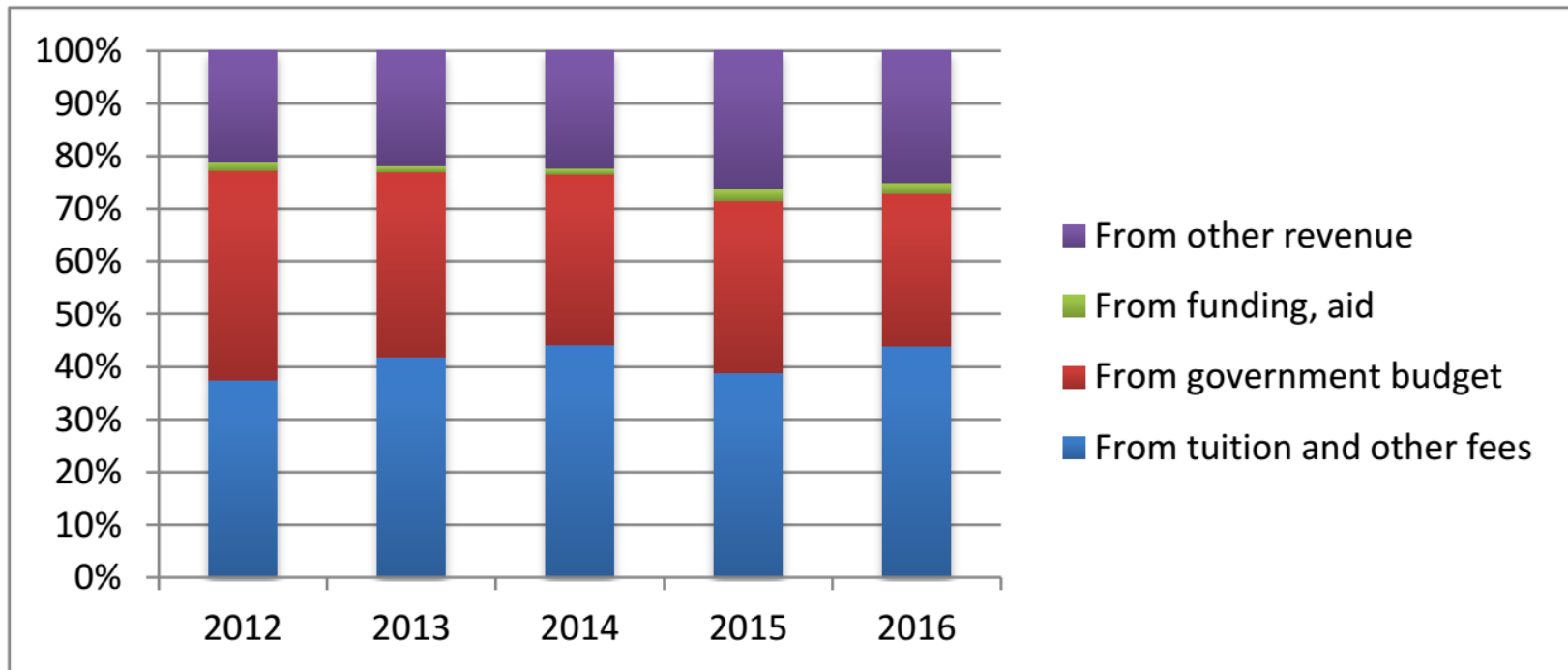
**Table 2-22. Revenues and expenses for education, research and service over time (in million VND)**

<b>Academic Year</b>	<b>2015-2016</b>	<b>2014-2015</b>	<b>2013-2014</b>	<b>2012-2013</b>	<b>2011-2012</b>
<i><b>Total revenue</b></i>	<i><b>308,853</b></i>	<i><b>265,085</b></i>	<i><b>244,769</b></i>	<i><b>146,625</b></i>	<i><b>182</b></i>
Tuition fee	260,630	210,299	203,976	145,186	140
Government grant/ financial assistance	21,350	32,274	<b>3,959</b>	11	40
Consultancy and contract research	9,685	11,438	7,096	4	2
<i><b>Total expense</b></i>	<i><b>278,884</b></i>	<i><b>263,631</b></i>	<i><b>225,001</b></i>	<i><b>163,355</b></i>	<i><b>106,375</b></i>
Scholarship, Tuition aid	17,809	16,851	10,866	6,229	3
Facility development	24,323	19,645	38,274	19,317	3,200
Teaching activities	36,922	36,989	47,914	28,146	4,000
Research granted	38,796	7,506	13,421	11,678	9,240

**Table 25.1.2 - Revenue structure**

Unit: Million VND

Revenue structure	2012	2013	2014	2015	2016
From tuition and other fees	190,845	193,898	227,617	229,076	260,792
From government budget	202,218	163,085	167,847	192,949	171,104
From funding, aid	8,144	5,029	5,133	12,625	12,951
From other revenue	106,481	100,742	114,771	154,451	147,426





# Khuyến nghị với CSGD

---

- ❑ **Xây dựng** hệ thống Chỉ báo cho các lĩnh vực hoạt động
- ❑ **Đo và phân tích** các chỉ báo thường xuyên
- ❑ **Sử dụng** hệ thống chỉ báo để giám sát, cải tiến, RA QUYẾT ĐỊNH
- ❑ **Tiếp cận Bộ tiêu chuẩn như:**
  - “HƯỚNG DẪN vận hành” ( **Cần làm** )
  - không là “yêu cầu của đoàn kiểm tra” ( **Bị làm** )



**CHÚC THÀNH CÔNG!**

